

Số: /2025/QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND tỉnh quy định về số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại thôn, tổ dân phố thuộc các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở ngày 28/11/2023;

Căn cứ Nghị quyết số 1238/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2023 - 2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 59/2024/NĐ-CP ngày 25/5/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BCA ngày 22/4/2024 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng và các khoản chi khác bảo đảm hoạt động cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 83/TTr-CAT-PV01 ngày 04/3/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục kèm theo Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại thôn, tổ dân phố thuộc các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Lý do: Sửa đổi, bổ sung số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại các xã, phường, thị trấn thuộc 10 đơn vị cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa để phù hợp với quá trình sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/4/2025.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ
 - Bộ Nội vụ
 - Bộ Công an
 - Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
 - Ban pháp chế HĐND tỉnh;
 - Ủy ban MTTQ và các đoàn thể cấp tỉnh;
 - Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
 - Lưu: VT, TDNC.
- } (đề b/c);

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đỗ Minh Tuấn

PHỤ LỤC

Sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục chi tiết kèm theo Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại các xã, phường, thị trấn thuộc 10 đơn vị cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa do sắp xếp lại đơn vị hành chính

(Kèm theo Quyết định số 38/2025/QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tên phường, xã	Số lượng Tổ	Số lượng thành viên
A	Sửa đổi, bổ sung mục I Phụ lục kèm theo Quyết định số 29/QĐ-UBND như sau:			
I	Thành phố Thanh Hóa	47	405	1215
1.		Phường Đông Vệ	16	48
2.		Phường Đông Hương	10	30
3.		Phường Ba Đình	8	24
4.		Phường Nam Ngạn	11	33
5.		Phường Phú Sơn	20	60
6.		Phường An Hưng	12	36
7.		Phường Đông Hải	8	24
8.		Phường Điện Biên	8	24
9.		Phường Đông Cương	10	30
10.		Phường Đông Sơn	9	27
11.		Phường Đông Thọ	20	60
12.		Phường Quảng Hưng	8	24
13.		Phường Lam Sơn	12	36
14.		Phường Quảng Thành	7	21
15.		Phường Hàm Rồng	5	15
16.		Phường Ngọc Trạo	10	30
17.		Phường Tào Xuyên	11	33
18.		Phường Quảng Thắng	8	24
19.		Phường Trường Thi	9	27
20.		Phường Quảng Thịnh	8	24
21.		Phường Quảng Cát	9	27
22.		Phường Quảng Đông	6	18
23.		Phường Quảng Phú	9	27
24.		Phường Thiệu Khánh	9	27
25.		Phường Quảng Tâm	7	21
26.		Phường Đông Tân	7	21
27.		Phường Long Anh	8	24

28.		Phường Đông Lĩnh	12	36
29.		Phường Thiệu Dương	10	30
30.		Xã Thiệu Vân	6	18
31.		Phường Hoǎng Đại	6	18
32.		Phường Hoǎng Quang	7	21
33.		Xã Đông Vinh	5	15
34.		Xã Đông Tiến	6	18
35.		Xã Đông Thanh	8	24
36.		Phường Đông Thịnh	7	21
37.		Xã Đông Khê	9	27
38.		Xã Đông Minh	6	18
39.		Xã Đông Ninh	7	21
40.		Xã Đông Hoàng	6	18
41.		Xã Đông Hòa	6	18
42.		Xã Đông Yên	7	21
43.		Xã Đông Văn	7	21
44.		Xã Đông Phú	4	12
45.		Xã Đông Nam	6	18
46.		Xã Đông Quang	6	18
47.		Phường Rừng Thông	9	27
B	Sửa đổi, bổ sung mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 29/QĐ-UBND như sau:			
II	Thành phố Sầm Sơn	10	86	258
1.		Phường Trường Sơn	9	27
2.		Phường Bắc Sơn	6	18
3.		Phường Trung Sơn	10	30
4.		Phường Quảng Tiến	11	33
5.		Phường Quảng Cư	10	30
6.		Phường Quảng Châu	8	24
7.		Phường Quảng Thọ	7	21
8.		Phường Quảng Vinh	9	27
9.		Xã Đại Hùng	11	33
10.		Xã Quảng Minh	5	15
C	Sửa đổi, bổ sung mục IV Phụ lục kèm theo Quyết định số 29/QĐ-UBND như sau:			
IV	Huyện Nga Sơn	23	168	504
1.		Thị trấn Nga Sơn	15	45
2.		Xã Nga Điền	8	24
3.		Xã Nga Thái	9	27

4.		Xã Nga Phú	7	21
5.		Xã Nga Tân	8	24
6.		Xã Nga Tiên	7	21
7.		Xã Nga Liên	9	27
8.		Xã Nga Thanh	7	21
9.		Xã Nga Thủy	4	12
10.		Xã Nga An	12	36
11.		Xã Nga Thành	5	15
12.		Xã Nga Giáp	7	21
13.		Xã Nga Hải	7	21
14.		Xã Nga Yên	3	9
15.		Xã Nga Hiệp	12	36
16.		Xã Nga Phượng	10	30
17.		Xã Nga Thạch	6	18
18.		Xã Nga Văn	6	18
19.		Xã Nga Trường	5	15
20.		Xã Nga Thiện	6	18
21.		Xã Ba Đình	6	18
22.		Xã Nga Thắng	5	15
23.		Xã Nga Vịnh	4	12
D	Sửa đổi, bổ sung mục V Phụ lục kèm theo Quyết định số 29/QĐ-UBND như sau:			
V	Huyện Hà Trung	19	143	429
1.		Thị trấn Hà Trung	10	30
2.		Xã Hà Tân	6	18
3.		Xã Hà Giang	4	12
4.		Xã Hà Châu	8	24
5.		Xã Hà Tiên	10	30
6.		Xã Hà Ngọc	5	15
7.		Thị trấn Hà Long	9	27
8.		Xã Hà Hải	7	21
9.		Xã Hà Bắc	4	12
10.		Xã Hoạt Giang	10	30
11.		Xã Yên Sơn	11	33
12.		Xã Hà Sơn	8	24
13.		Thị trấn Hà Lĩnh	10	30
14.		Xã Hà Vinh	7	21
15.		Xã Yên Dương	7	21
16.		Xã Thái Lai	9	27

17.		Xã Hà Bình	7	21
18.		Xã Hà Đông	4	12
19.		Xã Lĩnh Toại	7	21
Đ	Sửa đổi, bổ sung mục VI Phụ lục kèm theo Quyết định số 29/QĐ-UBND như sau:			
VI	Huyện Hậu Lộc	22	153	459
1.		Thị trấn Hậu Lộc	14	42
2.		Xã Triệu Lộc	8	24
3.		Xã Đại Lộc	4	12
4.		Xã Đông Lộc	4	12
5.		Xã Thành Lộc	5	15
6.		Xã Cầu Lộc	6	18
7.		Xã Tuy Lộc	10	30
8.		Xã Thuận Lộc	9	27
9.		Xã Mỹ Lộc	6	18
10.		Xã Tiến Lộc	5	15
11.		Xã Xuân Lộc	6	18
12.		Xã Liên Lộc	5	15
13.		Xã Quang Lộc	6	18
14.		Xã Hoa Lộc	5	15
15.		Xã Hòa Lộc	10	30
16.		Xã Phú Lộc	8	24
17.		Xã Minh Lộc	8	24
18.		Xã Hưng Lộc	6	18
19.		Xã Đa Lộc	9	27
20.		Xã Ngư Lộc	7	21
21.		Xã Hải Lộc	7	21
22.		Xã Lộc Sơn	5	15
E	Sửa đổi, bổ sung mục VII Phụ lục kèm theo Quyết định số 29/QĐ-UBND như sau:			
VII	Huyện Hoằng Hóa	36	243	729
1.		Thị trấn Bút Sơn	15	45
2.		Xã Hoằng Phụ	7	21
3.		Xã Hoằng Thanh	7	21
4.		Xã Hoằng Đông	5	15
5.		Xã Hoằng Ngọc	8	24
6.		Xã Hoằng Trường	9	27
7.		Xã Hoằng Hải	4	12
8.		Xã Hoằng Yên	8	24

9.		Xã Hoằng Tiến	6	18
10.		Xã Hoằng Tân	5	15
11.		Xã Hoằng Châu	10	30
12.		Xã Hoằng Lưu	6	18
13.		Xã Hoằng Phong	7	21
14.		Xã Hoằng Trạch	5	15
15.		Xã Hoằng Thành	6	18
16.		Xã Hoằng Lộc	7	21
17.		Xã Hoằng Đạo	7	21
18.		Xã Hoằng Thắng	7	21
19.		Xã Hoằng Thái	5	15
20.		Xã Hoằng Thịnh	6	18
21.		Xã Hoằng Đồng	5	15
22.		Xã Hoằng Đạt	4	12
23.		Xã Hoằng Hà	4	12
24.		Xã Hoằng Đức	7	21
25.		Xã Hoằng Hợp	5	15
26.		Xã Hoằng Quý	7	21
27.		Xã Hoằng Cát	5	15
28.		Xã Hoằng Xuyên	10	30
29.		Xã Hoằng Sơn	8	24
30.		Xã Hoằng Trinh	5	15
31.		Xã Hoằng Trung	7	21
32.		Xã Hoằng Kim	6	18
33.		Xã Hoằng Quý	6	18
34.		Xã Hoằng Phú	5	15
35.		Xã Hoằng Xuân	11	33
36.		Xã Hoằng Giang	8	24

G Sửa đổi, bổ sung mục IX Phụ lục kèm theo Quyết định số 29/QĐ-UBND như sau:

IX	Thị xã Nghi Sơn	30	238	714
1.		Phường Hải Châu	9	27
2.		Phường Tân Dân	6	18
3.		Phường Hải Thanh	7	21
4.		Phường Mai Lâm	7	21
5.		Phường Hải An	5	15
6.		Phường Bình Minh	7	21
7.		Phường Ninh Hải	6	18
8.		Phường Xuân Lâm	6	18

9.		Phường Hải Thượng	9	27
10.		Phường Hải Ninh	13	39
11.		Phường Hải Lĩnh	7	21
12.		Phường Trúc Lâm	5	15
13.		Phường Tĩnh Hải	4	12
14.		Phường Hải Bình	8	24
15.		Phường Nguyên Bình	15	45
16.		Phường Hải Hòa	14	42
17.		Xã Thanh Thủy	4	12
18.		Xã Định Hải	4	12
19.		Xã Thanh Sơn	11	33
20.		Xã Hải Nhân	10	30
21.		Xã Anh Sơn	6	18
22.		Xã Các Sơn	12	36
23.		Xã Ngọc Lĩnh	9	27
24.		Xã Nghi Sơn	4	12
25.		Xã Tùng Lâm	5	15
26.		Xã Tân Trường	11	33
27.		Xã Trường Lâm	13	39
28.		Xã Phú Lâm	7	21
29.		Xã Phú Sơn	6	18
30.		Xã Hải Hà	8	24
H	Bãi bỏ mục XI Phụ lục kèm theo Quyết định số 29/QĐ-UBND			
I	Sửa đổi, bổ sung mục XIII Phụ lục kèm theo Quyết định số 29/QĐ-UBND như sau:			
XIII	Huyện Yên Định	25	149	447
1.		Xã Yên Thịnh	5	15
2.		Xã Yên Phú	6	18
3.		Xã Yên Tâm	6	18
4.		Xã Yên Trung	6	18
5.		Xã Yên Thọ	7	21
6.		Xã Yên Trường	6	18
7.		Xã Yên Hùng	4	12
8.		Xã Yên Ninh	11	33
9.		Xã Yên Phong	5	15
10.		Xã Yên Thái	4	12
11.		Xã Định Thành	4	12
12.		Xã Định Bình	7	21
13.		Xã Định Tiến	5	15

14.		Xã Định Liên	4	12
15.		Xã Định Long	4	12
16.		Xã Định Hòa	6	18
17.		Xã Định Công	4	12
18.		Xã Định Tân	4	12
19.		Xã Định Hải	5	15
20.		Xã Định Tăng	6	18
21.		Xã Định Hưng	4	12
22.		Thị trấn Thông Nhất	8	24
23.		Thị trấn Quán Lào	10	30
24.		Thị trấn Yên Lâm	8	24
25.		Thị trấn Quý Lộc	10	30
K	Sửa đổi, bổ sung mục XV Phụ lục kèm theo Quyết định số 29/QĐ-UBND như sau:			
XV	Huyện Triệu Sơn	32	254	762
1.		Xã Thọ Tiến	6	18
2.		Xã Thọ Ngọc	9	27
3.		Xã Thọ Cường	7	21
4.		Xã Đông Lợi	6	18
5.		Xã Dân Lý	8	24
6.		Xã Thọ Tân	6	18
7.		Xã Hợp Thành	7	21
8.		Xã Hợp Thắng	7	21
9.		Xã Đông Thắng	5	15
10.		Xã Tiên Nông	7	21
11.		Xã Thọ Thế	6	18
12.		Xã Dân Lực	8	24
13.		Xã Minh Sơn	7	21
14.		Xã Xuân Thọ	5	15
15.		Xã An Nông	7	21
16.		Xã Thái Hòa	10	30
17.		Xã Thọ Dân	7	21
18.		Xã Khuyến Nông	9	27
19.		Xã Hợp Lý	6	18
20.		Xã Vân Sơn	8	24
21.		Xã Dân Quyền	10	30
22.		Xã Thọ Phú	13	39
23.		Xã Nông Trường	5	15
24.		Xã Hợp Tiến	5	15

25.		Xã Đồng Tiến	10	30
26.		Xã Xuân Lộc	8	24
27.		Xã Thọ Sơn	8	24
28.		Xã Bình Sơn	5	15
29.		Xã Triệu Thành	10	30
30.		Xã Thọ Bình	14	42
31.		Thị trấn Triệu Sơn	14	42
32.		Thị trấn Nưa	11	33
L	Sửa đổi, bổ sung mục XXIII Phụ lục kèm theo Quyết định số 29/QĐ-UBND như sau:			
XXIII	Huyện Thạch Thành	24	199	597
1.		Xã Thạch Long	13	39
2.		Xã Ngọc Trạo	5	15
3.		Xã Thành Công	6	18
4.		Xã Thành Minh	12	36
5.		Xã Thành Tiến	6	18
6.		Xã Thạch Lâm	6	18
7.		Xã Thành Tâm	11	33
8.		Xã Thành Vinh	8	24
9.		Xã Thành Yên	5	15
10.		Xã Thành Mỹ	7	21
11.		Xã Thạch Định	6	18
12.		Xã Thành Hưng	6	18
13.		Xã Thành An	5	15
14.		Xã Thành Tân	9	27
15.		Thị trấn Kim Tân	16	48
16.		Thị trấn Vân Du	13	39
17.		Xã Thành Long	5	15
18.		Xã Thạch Cẩm	9	27
19.		Xã Thạch Bình	15	45
20.		Xã Thạch Quảng	11	33
21.		Xã Thành Trục	7	21
22.		Xã Thành Thọ	7	21
23.		Xã Thạch Sơn	6	18
24.		Xã Thạch Tượng	5	15